



外国にルーツを持つ。 外国につながる子どものための プレスクール



2022年4月に小学校に入学予定の子ども(2015年4月2日~2016年4月1日までに生まれた子ども)を対象に「外国にルーツを持つ・外国につながる子どものためのプレスクール」(無料)を開きます。日本の小学校のきまりや小学校で使う日本語を楽しく勉強します。日本語がわからなくても参加することができます。小学校に入学する前に準備をして、楽しい小学校生活にしましょう。お母さん・お父さんが小学校のことを勉強する「保護者会」もあります。
*大阪市内の4か所で開きます。くわしくはお問い合わせください。プログラムの内容は、裏面を見てください。

Pre-school for Children with Foreign Roots [英語]

We will be holding a free "Pre-school for Children with Foreign Roots" for children who are about to enroll in elementary school in April 2022. (children who were born from April 2, 2015 to April 1, 2016)
Children will enjoy learning about school rules and Japanese language used in school. Children who do not know Japanese can also participate. Prepare before going to elementary school and have a fun life at school. There will be a meeting for parents where fathers and mothers can learn about elementary school.
*Classes will be held at 4 locations in Osaka City. Please contact us for more information. For the details of the program, please see the back.

[Contact Us]

Osaka International House Foundation
TEL: 06-6773-8989 FAX: 06-6773-8421
URL <http://www.ih-osaka.or.jp/>
Osaka City Board of Education
TEL: 06-6208-9185 FAX: 06-6202-7055



外籍・外国児童学前班 [中国語]

我们即将开展预定在2022年4月升入日本小学的孩子(2015年4月2日~2016年4月1日出生)为对象的“外籍・外国儿童学前班”(免费)。在这里可以愉快地学习到日本小学的规章制度和在小学会用到的日语知识。不会日语的孩子也可以报名参加。让我们一起做好升入小学前的准备,开心地度过小学生活吧。向爸爸妈妈介绍小学生活的“家长会”也将同时开展。
*本活动将在大阪市内4处场所进行。详情请进行咨询。课程内容请参照反面。

[咨询处]

(公財)大阪国際交流中心
TEL: 06-6773-8989 FAX: 06-6773-8421
URL <http://www.ih-osaka.or.jp/>
大阪市教育委員会
TEL: 06-6208-9185 FAX: 06-6202-7055



다문화가정 어린이를 위한 프리스쿨 [韓国語]

2022년 4월에 초등학교에 입학예정인 다문화가정 어린이(2015년 4월2일~2016년 4월1일 사이에 출생한 아동)를 대상으로 「다문화가정 어린이를 위한 프리스쿨」(무료)을 개최합니다. 일본 초등학교의 규칙이나 초등학교에서 사용하는 일본어를 재미있게 공부합니다. 일본어를 못하는 어린이도 참가할 수 있습니다. 초등학교에 입학 전 미리 잘 준비하여 즐거운 학교생활을 보내시길 바랍니다. 학부모를 대상으로 일본의 초등학교에 대해서 배울 수 있는「보호자회」도 있습니다.
*오사카 시내 4회장에서 개최되며 자세한 사항은 문의주시기 바랍니다. 프로그램 내용은 뒷면을 확인해 주십시오.

[문의]

(공익재단)오사카국제교류센터
TEL: 06-6773-8989 FAX: 06-6773-8421
URL <http://www.ih-osaka.or.jp/>
오사카시 교육위원회
TEL: 06-6208-9185 FAX: 06-6202-7055



Lớp học dự bị dành cho trẻ em nước ngoài chuẩn bị vào tiểu học [ベトナム語]

Chúng tôi sẽ mở "Lớp học dự bị dành cho trẻ nước ngoài chuẩn bị vào tiểu học" (miễn phí), đối với trẻ dự kiến nhập học vào tháng 4 năm 2022 (trẻ có ngày sinh từ ngày 2 tháng 4 năm 2015, đến ngày 1 tháng 4 năm 2016). Trẻ sẽ được học các quy định của trường và tiếng Nhật sử dụng trong trường. Trẻ không hiểu tiếng Nhật vẫn có thể tham gia. Hãy cùng nhau chuẩn bị sẵn sàng trước khi nhập học để trẻ có một môi trường học tập thật thoải mái. Ngoài ra, chúng tôi còn mở "hội phụ huynh", nơi mà các ông bố bà mẹ có thể tìm hiểu về môi trường học của các con.
*Lớp học sẽ được tổ chức tại 4 địa điểm trong thành phố Osaka. Hãy liên lạc với chúng tôi để có thêm thông tin chi tiết. Về nội dung chương trình vui lòng tham khảo mặt sau.

[Thông tin liên hệ]

Trung tâm giao lưu quốc tế Osaka
Số điện thoại: 06-6773-8989 FAX: 06-6773-8421
Trang web: <http://www.ih-osaka.or.jp/>
Trung tâm giáo dục thành phố Osaka
Số điện thoại: 06-6208-9185 FAX: 06-6202-7055



Pre-school para sa mga Batang may Lahing Dayuhan [フィリピン語]

Magkakaroon ng libreng "Pre-school para sa mga Batang may Lahing Dayuhan" para sa mga batang (ipinanganak mula Abril 2, 2015 hanggang Abril 1, 2016) mag-e-enrol sa elementary sa Abril 2022. Masayang pag-aaralan dito ang mga alituntunin at mga salitang Hapon na ginagamit sa paaralang elementarya sa Japan. Makakasal rin ang mga bata kahit hindi sila marunong mag-Hapon. Maghanda bago pumasok sa paaralang elementarya at mag-enjoy sa paaralan. Mayroon ding "Pagtitipon ng mga magulang" kung saan mapapag-aralan ng mga nanay at tatay ang tungkol sa paaralang elementarya.
*Isasagawa ang klase sa 4 na lokasyon sa loob sa Osaka City. Magtanong lamang kung nais ng higit na impormasyon. Para sa detalye ng programa, tingnan ang likod nito.

[Para sa mga katanungan]

Osaka International House Foundation
TEL: 06-6773-8989 FAX: 06-6773-8421
URL <http://www.ih-osaka.or.jp/>
Osaka City Board of Education
TEL: 06-6208-9185 FAX: 06-6202-7055



वर्द्धी बालबालिकाहरूको लागि पूर्व स्कूल (पूर्व-स्कूल) [ネपाल語]

२०२२ साल अप्रिल महिना वाट प्रथमिक स्कूलमा भर्ना हुने योजनामा रहेका वर्द्धी देशहरू सँग सम्बन्ध भएका बालबालिकाहरू (२०१५ साल अप्रिल महिनाको २ तारिख वाट २०१६ साल अप्रिल महिनाको १ तारिख सम्ममा जन्मएका बालबालिकाहरू) लाई लक्ष्य गरी वर्द्धीमा जन्मिएका वर्द्धी रूट्स भएका र वर्द्धी देशहरू सँग सम्बन्ध भएका बालबालिकाहरूको लागि पूर्व-स्कूल (नेपाली) संचालन गरिनेछ। जापानको प्रथमिक स्कूलका नियम तथा स्कूलमा प्रयोग हुने जापानी भाषा समावेश तर्फका वाट सिकाइनेछ। जापानी भाषा नबुझ्ने बालबालिकाहरू पनि सहभागी हुन सक्नेछन्। प्रथमिक स्कूल भर्ना हुनु अघि पूर्व तयारी गरि समावेशी स्कूल जीवन बसाउनेछौं। बालबालिकाको आमा-बुवाहरूले पनि प्रथमिक स्कूलको बारेमा अध्ययन र जानकारी प्राप्त गर्नको लागि (अभिभावक संघ) पनि रहेको छ। * यी कार्यक्रम आमाका शहरको ४ वटा स्थानमा संचालन गरिने छ, थप विवरणको लागि कृपया हामीलाई संपर्क गर्नुहोस् र कार्यक्रमको सामग्रीको बारेमा पछाडीको पाना हेर्नुहोस्।

[सम्पर्क]

ओसाका इन्टरनेशनल सेन्टर
फोन: ०६-६७७३-८९८९ फ्याक्स: ०६-६७७३-८४२१
वेब: <http://www.ih-osaka.or.jp/>
ओसाका नगरपालिका शिक्षा विभाग (समिति)
फोन: ०६-६२०८-९१८५ फ्याक्स ०६-६२०२-७०५५





	じかんめ 1時間目	じかんめ 2時間目	ほごしゃかい 保護者会
1 日目	おなかがいなくなったら 体の部分の名前、 トイレに行きたい時や 病気の時	先生のことを よく聞いて 物の位置 (前・後、上・下)	学校との連絡、 学校での1日、行事 (「入学式」「運動会」 など)
2 日目	教室には何があるかな 文房具や教室にある 物の名前	そうじをしよう そうじ道具の名前や 使い方	学校の教科、持ち物 そうじの意味、 道具の説明
3 日目	給食を食べよう 給食や食事のことば、 はみがき	友達と話そう	給食やお弁当のこと (「アレルギー」や 「献立表」など)

英語	1st hour	2nd hour	Parents' Association
1st day	If you have a stomachache Name of body parts, When you want to go to the bathroom or when you are sick	Listen carefully to the teacher's instructions and do what you are told Position of things (Front / back/top / bottom)	Contact with the school, A day at school, Events ("entrance ceremony", "Sports Festival", etc.)
2nd day	What's in the classroom Names of stationery and classroom items	Let's clean Names of cleaning tools and how to use them	School subjects, what to bring relevance of cleaning, description of tools
3rd day	Let's have lunch School lunch and phrases when eating, brushing teeth	Let's talk with friends	School lunch and packed lunch ("Allergies" and "menus")

中国語	第1节	第2节	家长会
第1天	如果肚子痛 身体的各部位的名字、 要上厕所或是生病的时候	听老师的指示后行动 物品的位置 (前・后、上・下)	和学校的联系、 在学校的1天、特殊活动 (【入学式】【运动会】之类)
第2天	教室有什么啊 文具和教室里各种物品 的名字	打扫卫生 打扫卫生的工具和使用方法	学校的教科、所需物品 打扫卫生的意义、 工具说明
第3天	吃学校配餐 关于配餐和饮食的日语、刷牙	和朋友聊天	学校配餐和便当 (【过敏食物】和【菜单】之类)

韓国語	1교시	2교시	보호자회
1일째	배가 아플때 신체 부분의 이름, 화장실에 가고 싶을 때나 몸이 아플 때	선생님 말씀을 집중해서 들어요 물건의 위치 (앞·뒤, 위·아래)	학교와의 연락, 학교에서의 하루, 행사 (입학식, 운동회 등)
2일째	교실에는 어떤것이 있을까 문구류나 교실에 있는 물건들의 이름	청소시간 청소도구의 이름과 사용방법	학교 교재, 준비물, 청소의 의미, 도구의 설명
3일째	급식시간 급식이나 식사에 관한 단어, 양치질	친구와 이야기 합시다	급식과 도시락에 관하여 (알레르기, 식단표 등)

ベトナム語	Giờ đầu	Giờ thứ 2	Họp phụ huynh
Ngày đầu	Khi con bị đau bụng Tên các bộ phận cơ thể Khi con muốn đi vệ sinh hoặc con bị ốm	Nghe kĩ và làm theo lời hướng dẫn của giáo viên Vị trí các đồ vật (trước/ sau, trên/ dưới)	Cách liên lạc với nhà trường, các hoạt động một ngày trong trường (ví dụ như các sự kiện "Lễ nhập học", "Ngày hội thể thao", ...)
Ngày thứ hai	Trong lớp học có những gì nào? Tên dụng cụ học tập và các vật dụng trong lớp học	Hãy cùng nhau dọn đẹp Tên các dụng cụ dọn đẹp và cách sử dụng dụng cụ	Môn học ở trường và các vật dụng cần mang theo, ý nghĩa của việc dọn dẹp, và cách sử dụng các vật dụng
Ngày thứ ba	Cùng ăn cơm tại trường Từ vựng khi ăn và bữa trưa tại trường, cách đánh răng.	Cùng nói chuyện với bạn bè	Bữa trưa tại trường và cơm hộp mang theo (Ví dụ như "dị ứng" và "bảng thực đơn" của trẻ)

フィリピン語	Unang Oras	Ikalawang Oras	Pagtitipon ng mga Magulang
Unang araw	Kapag sumakit ang tiyan Pangalan ng parte ng katawan, kapag gustong pumunta sa CR o kung may sakit	Makinig ng mabuti at sumunod sa guro Posisyon ng mga bagay (Harap, likod, itaas, ibaba)	Pag-kontak sa paaralan, ang isang araw sa paaralan, mga kaganapan (Entrance Ceremony, Sports Festival, atbp.)
Pangalawang araw	Anong meron sa classroom Pangalan ng mga kagamitan sa pag-aaral at sa loob ng classroom.	Maglinis tayo Pangalan ng kagamitan sa paglilinis at paano gamitin ang mga ito	Sabjek sa paaralan, mga dadalhin Ang kahulugan ng paglilinis, paliwanag tungkol sa kagamitan
Pangatlong araw	Kumain tayo ng tanghalian Tanghalian sa paaralan, at salitang ginagamit sa pagkain, pagsisipilyo	Makipag-usap sa mga kaibigan	Tungkol sa tanghalian sa paaralan at baon ("allergy", menu atbp.)

ネパール語	पहिलो घण्टा	दोस्रो घण्टा	अवसावक संघ
पहिलो दति	यदि पेट दुखेमा शरीरका अंगहरुको नाम, शौचालय जान चाहेको बेला, बशिरा भएको बेला	शिक्षकको कुरा ध्यान दिएर सुनुनुहोस् र त्यदी अनुसार गरनुहोस् वस्तुहरुको स्थिति (आगाडी- पछाडी माथो-तल)	सकुल संग सम्पर्क, सकुलको एक दैनिकी गतविधि, समारोह। भरना समारोह, खेल-कूद समारोह आदि।
दोस्रो दति	कक्षाकोठा मा के छ होला? स्टेशनरी सामान, कक्षा कोठा मा भएका सामान हरूको नाम	सरसफाई गरौ सरसफाई सामग्रीहरुको नाम र प्रयोग गर्ने तरिका	सकुलमा पढ्ने बथियदर, ल्याउनु पर्ने सामानहरु, सरसफाईको अर्थ, सामग्रीहरुको व्याख्या
तेश्रो दति	सकुल लनु (खाना) खाऔ सकुल लनु तथा खाना सम्बन्धित शब्दहरु र सकुलमा दाँत माझ्ने कुरा.	साथीहरु संग कुरा गरौ	सकुल लनु (खाना) तथा वेनुटो (टफिटि) को बारेमा "एलर्जी" तथा "मिन्यु तालिका" आदि।

もう こ と あ
お申し込み・お問い合わせ Application & Inquiries

こうきざいだんほうしん おお さか こく さい こうりゅう
公益財団法人 大阪国際交流センター

おおさかふ おおさかし てんのうじ こうえいほんまち
〒543-0001 大阪府大阪市天王寺区上本町8-2-6
TEL. 06-6773-8989 FAX. 06-6773-8421
URL <https://www.ih-osaka.or.jp>

おおさか し きょういく いんかい
大阪府教育委員会
TEL. 06-6208-9185 FAX. 06-6202-7055